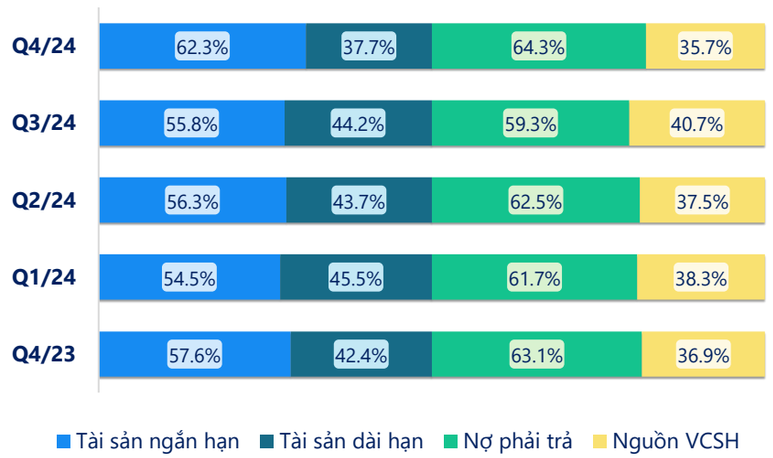
FireAnt

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,510
SL cổ phiếu LH	49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,640
P/E	14.1
EPS	2,319

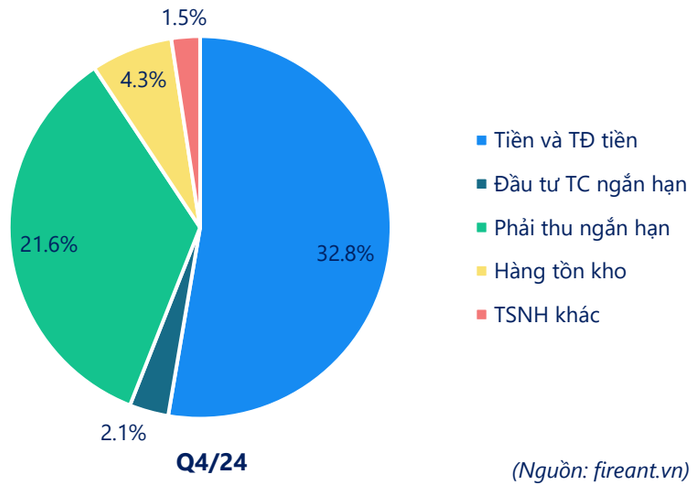
	YTD	1T	3T	6T
PGS		-1.8%	-3.0%	-0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



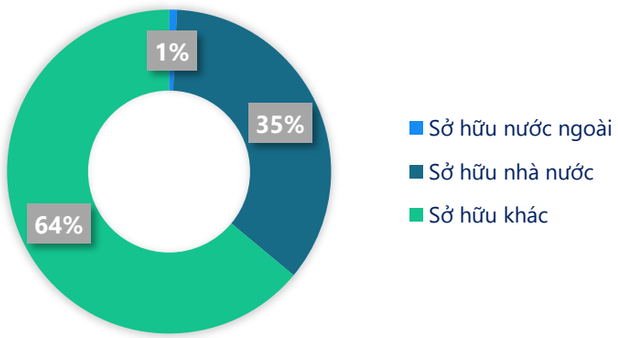
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



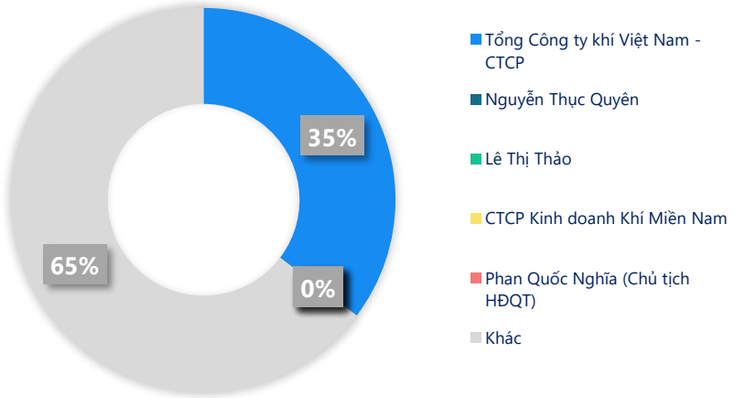
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



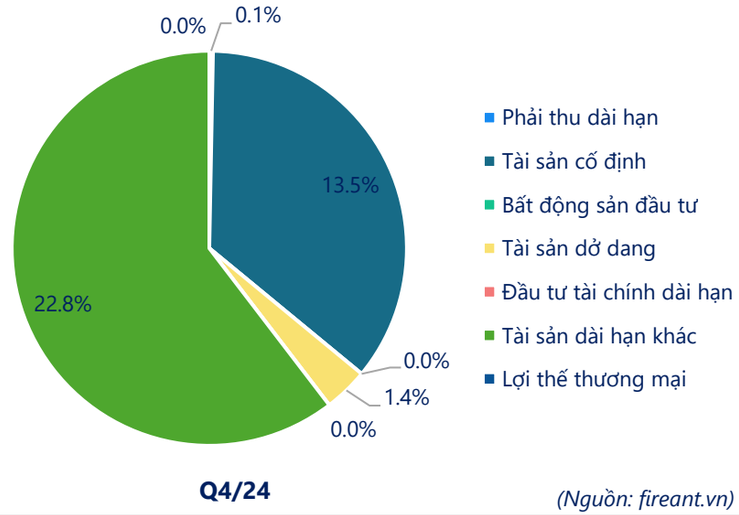
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

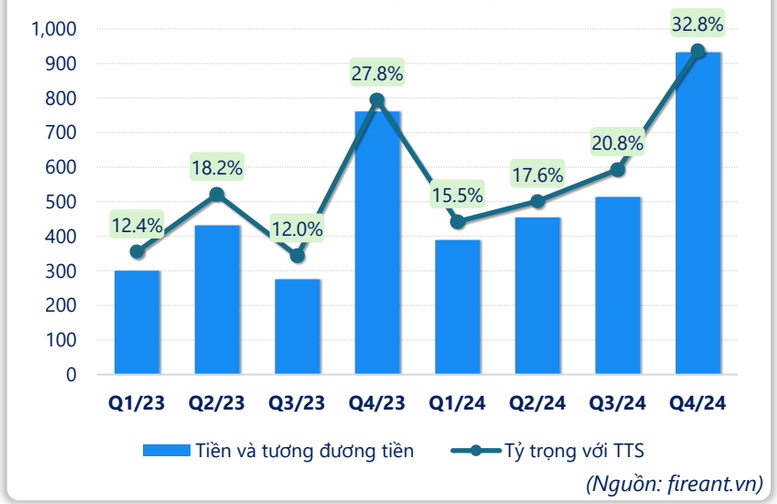


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

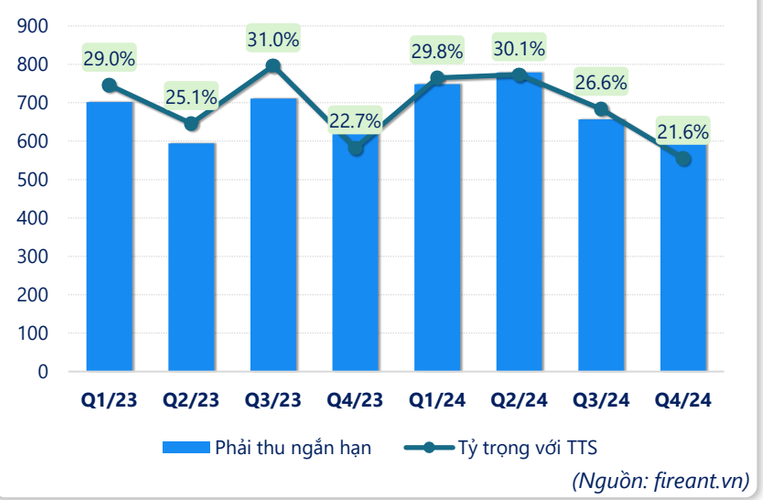
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Tiền và tương đương tiền



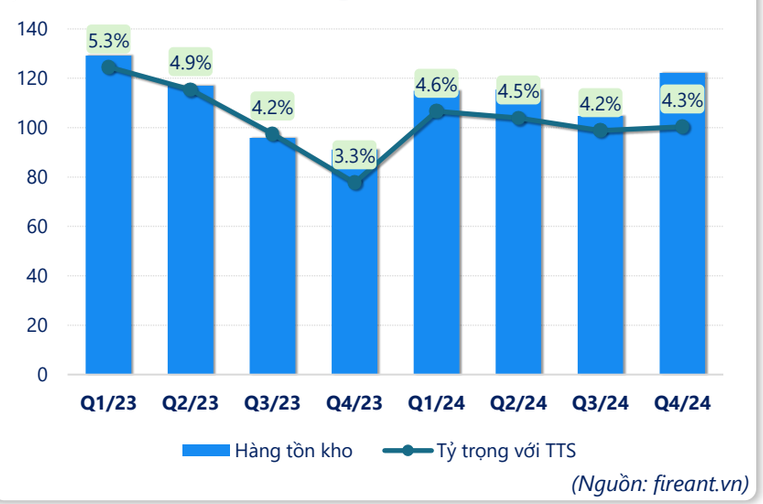
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



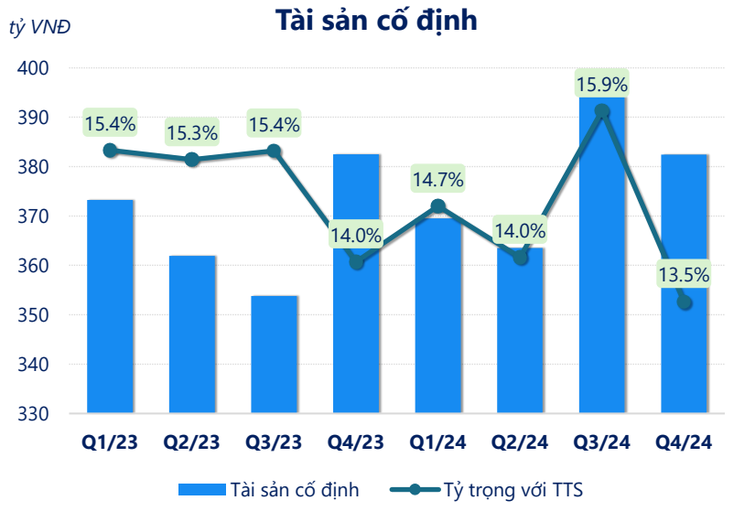
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



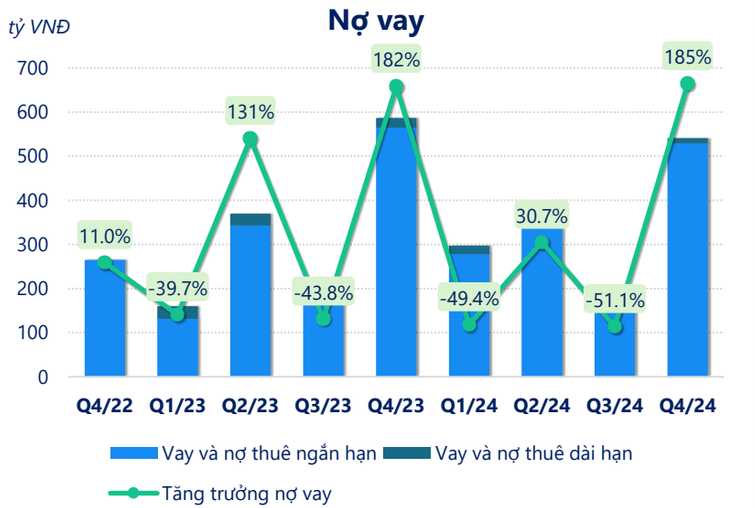
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



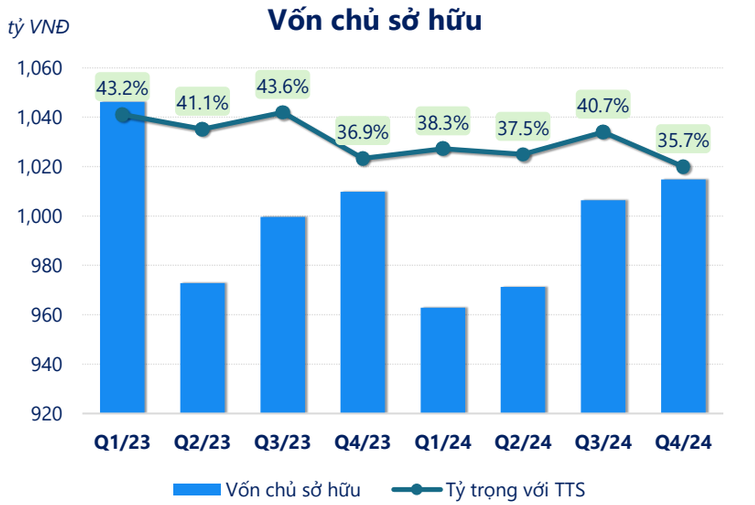
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

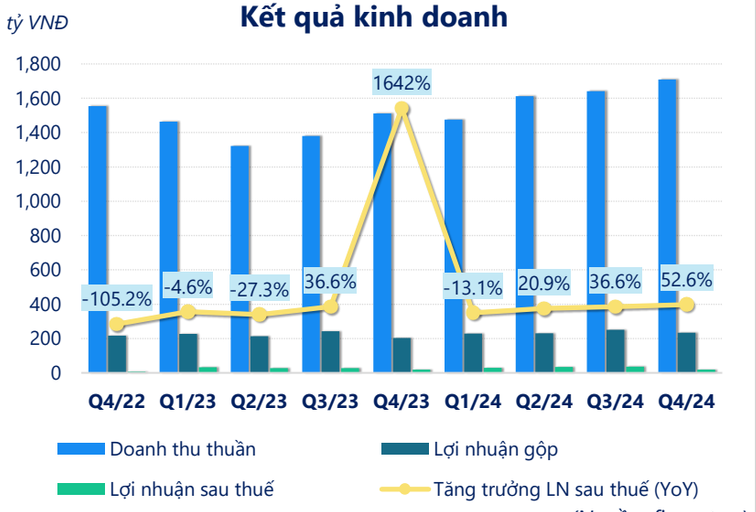


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

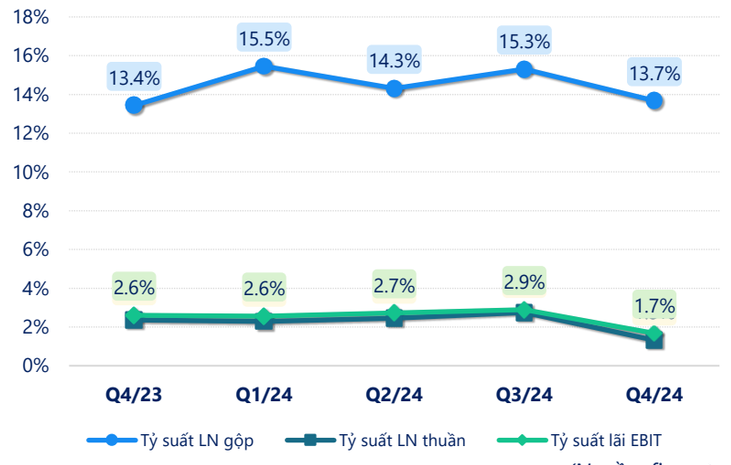
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Kết quả kinh doanh



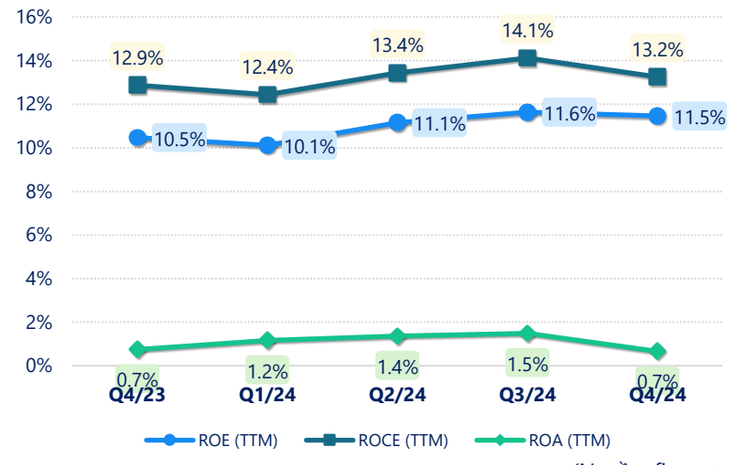
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



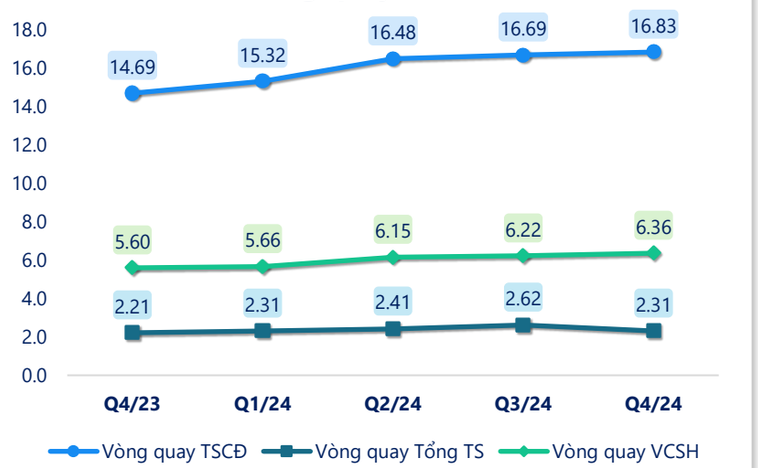
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



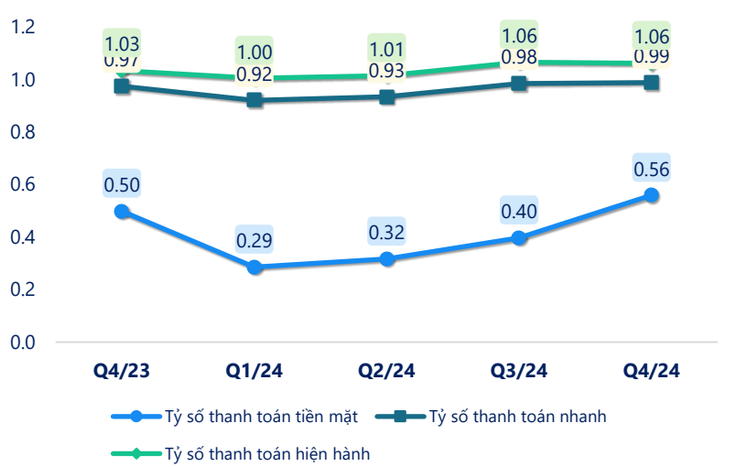
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



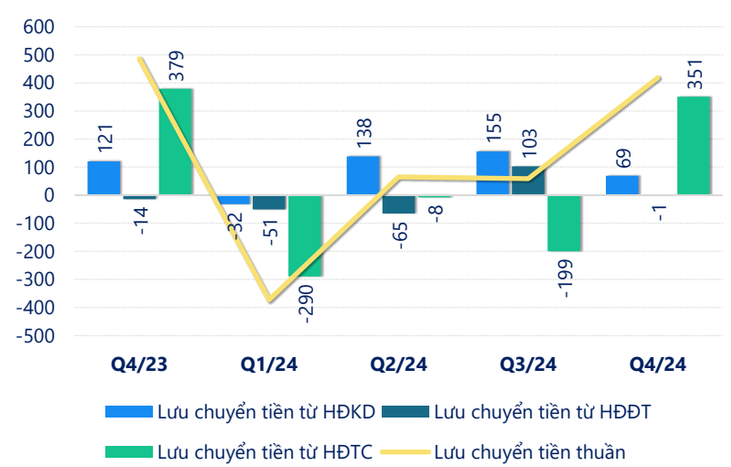
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,841**	**2,738**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,769	1,578	12.1%
Tiền và tương đương tiền	932	761	22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.5	58.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	614	620	-0.9%
Hàng tồn kho	122	92.4	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	46.6	-8.1%
Tài sản dài hạn	**1,072**	**1,159**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	3.24	3.53	-8.1%
Tài sản cố định	382	383	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	82.0	-52.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**647**	**691**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,827	1,728	5.7%
Nợ ngắn hạn	**1,668**	**1,528**	**9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	529	565	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	849	698	21.5%
Nợ dài hạn	158	200	-20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	21.8	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,015**	**1,010**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,015**	**1,010**	**0.5%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,511	1,475	1,612	1,642	1,710
Giá vốn hàng bán	1,308	1,247	1,381	1,390	1,476
Lợi nhuận gộp	203	228	231	251	234
Doanh thu HĐTC	4.19	2.52	2.41	4.40	5.20
Chi phí TC	3.50	2.07	1.72	2.59	2.82
Chi phí lãi vay	3.48	2.07	1.66	2.55	2.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	150	171	163	184	182
Chi phí QLDN	17.5	23.5	28.7	24.2	32.0
LN thuần từ HĐKD	35.8	33.8	39.5	45.1	22.6
Lợi nhuận khác	0.08	1.87	2.79	-0.13	3.40
LN trước thuế	35.8	35.7	42.3	45.0	26.0
Lợi nhuận sau thuế	19.1	28.5	33.6	35.4	18.4
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	28.5	33.6	35.4	18.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-31.7	138	155	68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.8	-51.0	-65.0	103	-1.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	379	-290	-7.92	-199	351
Tiền đầu kỳ	276	761	389	455	513
Lưu chuyển tiền thuần	**486**	**-372**	**65.5**	**58.8**	**419**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.04	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	761	389	455	513	932

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic